

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2023/HS-ST  
Ngày: 09/9/2023

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Quang Năng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Văn Hồng

Ông Nguyễn Thái Linh.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thanh Huyền – Thư ký TAND tỉnh Hà Tĩnh

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Nữ Giang Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2023 tại Hội trường xét xử - Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 35/2023/TLST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2023/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2023/HSST-QĐ ngày 17/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2023/HSST-QĐ ngày 16/8/2023 đối với các bị cáo:

**1.** Trần Đình D; tên gọi khác: Không; Sinh ngày: 15/3/1985; N sinh: Huyện G, tỉnh Quảng Trị; Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T4; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Trần Đình Q (đã chết) và bà Nguyễn Thị K; sinh năm: 1949; Vợ: Nguyễn Thị Mỹ T; sinh năm 1986; Con: có 03 con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; *Có mặt.*

**2.** Nguyễn Thị T1; tên gọi khác: Không; Sinh ngày: 20/11/1986; N sinh: Huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Kế toán Công ty trách nhiệm hữu hạn T4; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Nguyễn Tiến T2; Sinh năm 1947 và bà: Nguyễn Thị C; Sinh năm 1950; Chồng: Nguyễn Thành C1; sinh năm 1986; Con: có 02 con, mới sinh; Tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; *Có mặt.*

**Nguyên đơn dân sự:** Chi cục thuế khu vực K1, tỉnh Hà Tĩnh; Người đại diện hợp pháp: Ông Trịnh Duy P; Địa chỉ: Số D đường L, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; *Có mặt.*

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** - Chị Nguyễn Thị Mỹ T; Sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; *Vắng mặt.*

**Người làm chứng:**

- Chị Nguyễn Thị Mai H; Sinh năm 1992; Trú tại: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; *Vắng mặt.*

- Chị Trịnh Thị Mỹ H1; Sinh năm 1994; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; *Vắng mặt.*

- Chị Nguyễn Thị Cẩm T3; Sinh năm 1997; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; *Vắng mặt.*

- Anh Trịnh Văn H2; Sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; *Vắng mặt.*

- Anh Lê Thái L; Sinh năm 1997; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; *Có mặt.*

- Chị Phạm Thị Hồng N1; Sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; *Vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 (công ty T4) được cấp phép thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 30/3/2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3002224875 cấp ngày 30/3/2021 của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh H, địa chỉ đăng ký kinh doanh: số nhà B đường L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, nuôi trồng thủy sản và bán buôn xuất nhập khẩu thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt; bán buôn xuất nhập khẩu thực phẩm khác... Người đại diện theo pháp luật của công ty là Trần Đình D, sinh năm 1985, trú tại tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, chức vụ: Giám đốc. Hình thức hạch toán kế toán: Chứng từ ghi sổ; Hình thức sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng (hóa đơn GTGT) bán ra: Điện tử; Hình thức kê khai thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ thuế. Công ty T4 thực hiện việc kê khai, nộp thuế tại Chi cục Thuế khu vực K1.

Căn cứ vào số liệu báo cáo tài chính và hồ sơ kê khai nộp thuế các năm 2021, 2022 của Công ty T4 xác định: Từ ngày 30/3/2021 đến ngày 31/3/2022, Công ty T4 đã nhập khẩu các mặt hàng thủy hải sản chưa chế biến (cá, mực) từ các công ty tại các quốc gia Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Hồ N... và mua hàng trong nước của Công ty trách nhiệm hữu hạn C2 (địa chỉ: Khu B, Phường L, thành phố P, tỉnh Bình Thuận). Sau đó bán lại cho các doanh nghiệp và cá nhân trong cả nước (714 khách hàng là doanh nghiệp,

với tổng 16.847 số hóa đơn GTGT, tổng giá trị hàng hóa ghi trong hóa đơn là 376.083.841.265 đồng; Khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh: 19 số hóa đơn GTGT, với tổng giá trị hàng hóa ghi trong hóa đơn là 8.176.348.948 đồng). Cụ thể như sau:

+ Năm 2021: Tổng hàng hóa dịch vụ mua vào: 238.031.416.975 đồng, thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ: 236.214.299 đồng. Tổng doanh thu hàng hóa bán ra: 241.884.235.194 đồng; thuế GTGT đầu ra: 282.958.380 đồng (10.149 số hóa đơn GTGT). Trong đó:

Bán cho khách hàng doanh nghiệp: Doanh thu 236.225.067.576 đồng; thuế GTGT đầu ra: không tính thuế GTGT (10.138 số hóa đơn GTGT). Bán cho khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh: Doanh thu 5.659.167.618 đồng; thuế GTGT đầu ra (5%): 282.958.380 đồng (11 số hóa đơn GTGT).

+ Năm 2022 (đến ngày 31/3/2022): Tổng hàng hóa dịch vụ mua vào: 139.004.926.354 đồng, thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ: 90.854.273 đồng. Tổng Doanh thu hàng hóa bán ra: 142.375.955.019 đồng; thuế GTGT đầu ra: 125.859.071 đồng (6.717 số hóa đơn). Trong đó: Bán cho khách hàng doanh nghiệp: Doanh thu 139.858.773.689 đồng; thuế GTGT đầu ra: không tính thuế GTGT (6.709 số hóa đơn GTGT). Bán cho khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh: Doanh thu 2.517.181.330 đồng; thuế GTGT đầu ra (5%): 125.859.071 đồng (08 số hóa đơn GTGT).

Để điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty, Trần Đình D thuê Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1986) trú tại tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh làm kế toán cho Công ty. Ngoài ra, Trần Đình D còn thuê chị Nguyễn Thị Mai H (sinh năm 1992) trú tại xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, chị Trịnh Thị Mỹ H1 (sinh năm 1994) và chị Nguyễn Thị Cẩm T3 (sinh năm 1997) đều trú tại phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, chị Phạm Thị Hồng N1 (sinh năm 1994) trú tại xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh làm nhân viên bán hàng cho khách hàng; anh Trịnh Văn H2 (sinh năm 1975), anh Lê Thái L (sinh năm 1977) đều trú tại phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, làm nhân viên lái xe, bốc vác hàng hóa. Còn chị Nguyễn Thị Mỹ T (vợ của Trần Đình D) làm Kế toán trưởng Công ty T4 nhưng trên thực tế chị T không tham gia và không biết gì về hoạt động kinh doanh của Công ty T4, tất cả công việc liên quan đến hồ sơ, sổ sách, kê khai, quyết toán thuế của công ty đều do Nguyễn Thị T1 thực hiện.

Quá trình hoạt động kinh doanh, Trần Đình D biết rõ theo quy định của pháp luật thì mặt hàng thủy hải sản, sản phẩm chăn nuôi chưa chế biến mà công ty T4 đang kinh doanh phải kê khai nộp thuế GTGT 05% đối với phần doanh thu bán hàng hoá cho khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, còn đối với khách hàng doanh nghiệp thì công ty T4 không phải kê khai nộp thuế GTGT (thuế GTGT 0%). Do khách hàng của công ty T4 chủ yếu là khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh cá thể nên để giảm được giá thành hàng hóa cạnh tranh với các doanh nghiệp khác, Trần Đình D đã chỉ đạo Nguyễn Thị T1 căn cứ vào số lượng hàng hóa nhập về tiến hành xuất không hóa đơn GTGT cho các Doanh

nghiệp, sau đó đưa vào kê khai, hạch toán thuế nhằm mục đích trốn thuế giá trị gia tăng.

Sau mỗi lần có hàng nhập về hoặc mua trong nước của Công ty trách nhiệm hữu hạn C2, Nguyễn Thị T1 đã tìm kiếm trên mạng Internet về thông tin các doanh nghiệp có tên gắn liền với nhà hàng, kinh doanh thủy hải sản. Sau đó, Nguyễn Thị T1 tập hợp lại một danh sách gồm thông tin: Tên doanh nghiệp, mã số thuế, địa chỉ công ty. Căn cứ vào khối lượng, chủng loại hàng hóa đầu vào, trừ số lượng hàng hóa xuất bán thật, xuất hóa đơn thật, Nguyễn Thị T1 tiến hành cân đối để xuất khống hóa đơn GTGT để mỗi lần hàng hoá nhập về đều được xuất bán hết. Đối với mỗi doanh nghiệp xuất khống hóa đơn GTGT, Trần Đình D chỉ đạo Nguyễn Thị T1 chia trung bình mỗi ngày xuất 01 hoá đơn GTGT có giá trị từ khoảng 15.000.000 đồng đến 19.000.000 đồng tiền hàng không phải thanh toán qua tài khoản ngân hàng và để hợp thức trong việc bán hàng nhằm mục đích tránh cơ quan chức năng phát hiện trong cùng một thời gian Công ty T4 xuất khống nhiều hóa đơn GTGT.

Trong thời gian từ ngày 30/3/2021 đến ngày 31/3/2022, Công ty T4 đã mở 155 tờ khai nhập khẩu hàng hóa qua các cảng biển tại Thành phố Hải Phòng, với tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu là 358.971.894.202 đồng và mua của Công ty trách nhiệm hữu hạn C2, địa chỉ: Khu B Nam Cảng C, Phường L, Thành phố P, tỉnh Bình Thuận với tổng giá trị hàng hóa là 29.521.125.800 đồng. Số lượng hàng hóa nói trên được công ty T4 bán ra với tổng doanh thu là 384.260.190.213 đồng, trong đó: Khách hàng doanh nghiệp: 714 khách hàng, với tổng 16.847 số hóa đơn GTGT, tổng giá trị hàng hóa ghi trong hóa đơn GTGT là 376.083.841.265 đồng; Khách hàng cá nhân, hộ kinh doanh cá thể: 19 số hóa đơn, với tổng giá trị hàng hóa ghi trong hóa đơn GTGT là 8.176.348.948 đồng. Trong 16.847 số hóa đơn GTGT Công ty T4 đã xuất cho khách hàng doanh nghiệp, kết quả điều tra xác định, Trần Đình D đã chỉ đạo Nguyễn Thị T1 xuất khống 16.052 số hóa đơn GTGT của công ty T4 cho 688 doanh nghiệp, với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn GTGT là 300.238.812.033 đồng, qua đó trốn thuế giá trị gia tăng số tiền là:  $300.238.812.033 \text{ đồng} \times 5\% = \mathbf{15.011.940.602 \text{ đồng}}$ .

Tại các bản Kết luận giám định số 1541/KL-CTHTI ngày 25/7/2022, số 2660/KL-CTHTI ngày 30/11/2022, số 761/KL-CTHTI ngày 29/3/2023, số 809/KL-CTHTI ngày 03/4/2023 và Kết luận giám định số 813/KL-CTHTI ngày 03/4/2023 của Cục thuế tỉnh H kết luận:

Việc Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 xuất khống 16.052 (Mười sáu nghìn, không trăm năm hai) số hóa đơn GTGT cho 688 doanh nghiệp để kê khai doanh thu bán ra không tính thuế trên hồ sơ khai thuế GTGT trong năm 2021 và quý 1/2022 (trong khi thực tế bán hàng cho khách hàng cá nhân) với tổng giá trị hàng hóa ghi trên các hóa đơn là 300.238.812.033 đồng (Ba trăm tỷ, hai trăm ba mươi tám triệu, tám trăm mười hai nghìn, không trăm ba mươi ba đồng). Hành vi ở trên của Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 làm giảm số tiền thuế phải nộp là

hành vi trốn thuế, theo quy định Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Cục thuế tỉnh H đã giám định đối với hành vi trốn thuế của Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 xuất không 16.052 số hóa đơn cho 688 Doanh nghiệp, tổng doanh thu 300.238.812.033 đồng (Ba trăm tỷ, hai trăm ba tám triệu, tám trăm mười hai nghìn, không trăm ba mươi ba đồng). Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 đã trốn của tất cả các Quyết định trưng cầu giám định mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đã đề nghị Cục Thuế giám định là 300.238.812.033 đồng x 5% = 15.011.940.602 đồng (Mười lăm tỷ, không trăm mười một triệu, chín trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm linh hai đồng).

Bản cáo trạng số 37/CT-VKS-P1 ngày 26/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh truy tố bị cáo Trần Đình D và Nguyễn Thị T1 về tội “Trốn thuế” theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đối với bị cáo Trần Đình D: Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Đình D số tiền từ 3.000.000.000 đồng đến 3.500.000.000 đồng. Hình phạt bổ sung: Không.

- Đối với Nguyễn Thị T1: Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 54, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị T1 số tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng. Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 200, khoản 2 Điều 32, Điều 41 Bộ luật Hình sự cấm hành nghề kế toán đối với bị cáo Nguyễn Thị T1 từ 2 đến 3 năm.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584; 585 và 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Trần Đình D phải trả lại số tiền 15.011.940.602 đồng theo yêu cầu của Nguyên đơn dân sự là Chi cục thuế khu vực K1. Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Trần Đình D đã trả lại toàn bộ số tiền 15.011.940.602 đồng theo yêu cầu của Nguyên đơn dân sự, nên về vấn đề trách nhiệm dân sự trong vụ án không có nội dung gì cần xem xét.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự: Đối với số tiền 13.050.000.000 đồng mà bị cáo Trần Đình D tự nguyện giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án (gồm: 2.500.000.000 đồng Trần Đình D nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh H; 10.050.000.000 đồng Trần Đình D nộp vào tài khoản tạm giữ của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh). Đề nghị trả lại theo yêu cầu của nguyên đơn dân sự Chi cục thuế khu vực K1 số tiền là 13. 011.940.602 đồng. Số tiền còn lại là 38.059.398 đồng đề nghị tiếp tục tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Trần Đình D.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn dân sự chi cục thuế khu vực K1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo cải tạo, giáo

dục tại địa phương để doanh nghiệp bị cáo được tiếp tục hoạt động, tạo công ăn việc làm cho người lao động, vì quá trình điều tra bị cáo phối hợp tích cực cung cấp tài liệu với cơ quan điều tra và đã khắc phục được toàn bộ số tiền trốn thuế 15.011.940.602 đồng.

Tại phiên tòa, các bị cáo không tranh luận về tội danh và điều luật áp dụng, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Cơ quan điều tra Công an tỉnh H, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận tội đúng như nội dung đã được nêu tóm tắt ở phần nội dung vụ án. Xét lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 được thành lập và cấp giấy phép đăng ký hoạt động kinh doanh tại Sở kế hoạch đầu tư tỉnh H vào ngày 30/3/2021. Người đại diện theo pháp luật của công ty là Trần Đình D, chức vụ Giám đốc. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, nuôi trồng thủy sản và bán buôn xuất nhập khẩu thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt... Quá trình hoạt động kinh doanh, từ ngày 30/3/2021 đến ngày 31/3/2022, nhằm mục đích trốn số tiền thuế giá trị gia tăng 05% phải nộp khi Công ty T4 bán hàng là thủy, hải sản chưa chế biến, sơ chế cho khách hàng là cá nhân, hộ kinh doanh, Trần Đình D đã chỉ đạo và điều hành Nguyễn Thị T1 (Kế toán công ty) xuất khống 16.052 số hóa đơn giá trị gia tăng của công ty T4 cho 688 doanh nghiệp để Nguyễn Thị T1 kê khai doanh thu bán ra không tính thuế trên hồ sơ kê khai thuế giá trị gia tăng với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 300.238.812.033 đồng, Công ty T4 đã trốn thuế giá trị gia tăng số tiền là **15.011.940.602 đồng**. Các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

[3] Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng và được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau: Bị cáo Trần Đình D được áp dụng tình tiết “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”; “Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả”; bố bị cáo là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì;

năm 2022 bị cáo được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã K tặng Giấy khen vì có thành tích xuất sắc trong quá trình kinh doanh, sản xuất tại địa phương; ngày 21/8/2023 được UBND thị xã K có văn bản gửi Tòa án đề nghị cho bị cáo D được chấp hành án cải tạo tại địa phương vì công ty của bị cáo đã có nhiều đóng góp cho địa phương về ngân sách, các hoạt động xã hội, từ thiện và tạo công ăn việc làm cho nhiều người dân; ngày 14/8/2023 toàn bộ nhân viên đang làm việc tại Công ty T4 làm đơn xin Tòa án cho bị cáo D được cải tạo tại địa phương để tiếp tục điều hành công ty, tạo công ăn việc làm cho họ vì đó là công việc chính mang lại thu nhập để họ nuôi các con ăn học; bị cáo được đại diện nguyên đơn dân sự chi cục thuế khu vực K1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo cải tạo giáo dục tại địa phương, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Thị T1 được áp dụng tình tiết “Người phạm tội thành khẩn khai báo”; “Người phạm tội là phụ nữ có thai”, hiện bị cáo đang nuôi hai con nhỏ dưới 36 tháng tuổi là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, n khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Xét tính chất, mức độ hậu quả của hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quy định, chính sách quản lý kinh tế trong việc quản lý thuế, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước, xâm phạm đến trật tự, an toàn xã hội. Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo nhận thức rõ được hành vi của bản thân là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý phạm tội nên cần phải xử lý nghiêm minh để trừng trị, giáo dục các bị cáo và góp phần răn đe, đấu tranh phòng, chống các tội phạm xâm phạm về trật tự quản lý kinh tế. Trong vụ án này, Trần Đình D là người giữ vai trò chính, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, còn Nguyễn Thị T1 giữ vai trò đồng phạm giúp sức cho Trần Đình D thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, xét các bị cáo nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Trần Quang D1 đã tích cực khắc phục hậu quả nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế 15.011.940.602 đồng nên cần xem xét cho các bị cáo được hưởng chính sách khoan hồng của pháp luật, xử phạt các bị cáo nghiêm khắc bằng hình phạt tiền như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp. Đối với bị cáo Nguyễn Thị T1 giữ vai trò giúp sức trong vụ án, thực hiện hành vi dưới sự chỉ đạo của bị cáo D1, không được hưởng lợi gì nên cần áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[5] Về hình phạt bổ sung: Đối với bị cáo Trần Đình D, xét thấy quá trình điều tra bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc cung cấp các tài liệu chứng cứ, hiện đã nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế, bị xử hình phạt chính bằng tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung. Đối với bị cáo Nguyễn Thị T1 đã xuất không 16.052 số hóa đơn giá trị gia tăng của công ty T4 cho 688 doanh nghiệp nên cần áp dụng khoản 4 Điều 200, khoản 2 Điều 32, Điều 41 Bộ luật Hình sự cấm hành nghề kế toán đối với T1 trong một thời gian tương ứng với vai trò của bị cáo trong vụ án.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Nguyên đơn dân sự Chi cục thuế khu vực K1 yêu cầu Công ty T4 và cá nhân Trần Đình D phải bồi thường tổng số tiền 15.011.940.602 đồng mà Công ty T4 đã trốn thuế theo quy định của Nhà nước. Trong vụ án này bị cáo Trần Đình D và bị cáo Nguyễn Thị T1 đều phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại số tiền trốn thuế, do đó cần áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật dân sự buộc Công ty T4, bị cáo Trần Đình D, bị cáo Nguyễn Thị T1 phải bồi thường số tiền 15.011.940.602 đồng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bị cáo Trần Đình D đã tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền 15.011.940.602 đồng theo yêu cầu của Chi cục thuế khu vực K1, cụ thể: Quá trình điều tra, Trần Đình D đã tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền 4.500.000.000 đồng (trong đó 2.000.000.000 đồng nộp vào tài khoản của Chi cục thuế khu vực K1 và 2.500.000.000 đồng nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh H), quá trình chuẩn bị xét xử, bị cáo Trần Đình D đã khắc phục lại toàn bộ 10.511.940.602 đồng theo yêu cầu của Chi cục thuế khu vực K1. Bị cáo Trần Đình D không yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị T1 phải liên đới bồi thường thiệt hại số tiền trên. Nay nguyên đơn dân sự chi cục thuế khu vực K1, bị cáo Trần Đình D không có yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự.

[7] Về xử lý vật chứng: Bị cáo Trần Đình D đã tự nguyện giao nộp tổng số tiền 13.050.000.000 đồng (trong đó 2.500.000.000 đồng Trần Đình D nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh H; 10.050.000.000 đồng Trần Đình D nộp vào tài khoản tạm giữ của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh), vì vậy cần trả lại cho nguyên đơn dân sự Chi cục thuế khu vực K số tiền thiệt hại là 13.011.940.602 đồng để nộp ngân sách nhà nước; Số tiền còn lại là 38.059.398 đồng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Trần Đình D theo Điều 47 Bộ luật Hình sự.

[8] Xét luận tội của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng pháp luật, về mức án đề nghị là phù hợp.

[9] Những nội dung liên quan khác trong vụ án:

- *Đối với Nguyễn Thị Mỹ T*: Kết quả điều tra vụ án xác định, Nguyễn Thị Mỹ T là Kế toán trưởng của Công ty T4, nhưng trên thực tế, toàn bộ các công việc liên quan đến hồ sơ, sổ sách, kê khai, quyết toán thuế của công ty đều do Nguyễn Thị T1 thực hiện. Nguyễn Thị Mỹ T không tham gia mua bán hàng hóa, không ký hồ sơ, sổ sách kế toán và không biết về hoạt động kinh doanh và việc xuất khống hóa đơn GTGT của công ty T4, nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thị Mỹ T.

- *Đối với Nguyễn Thị Mai H, Trịnh Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị Cẩm T3, Phạm Thị Hồng N1 – Nhân viên bán hàng của Công ty T4*: Kết quả điều tra vụ án xác định, những người này được giao nhiệm vụ bán hàng cho khách hàng. Hàng ngày, các nhân viên trên trực điện thoại bán hàng cho khách, khi có khách mua hàng thì tập hợp thông tin về khách hàng, lượng hàng khách mua cho Trần Đình D - Giám đốc công ty để chuẩn bị hàng hoá xuất bán cho khách hàng. Nguyễn Thị Mai H, Trịnh Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị Cẩm T3, Phạm Thị Hồng N1



không biết việc xuất khống hóa đơn GTGT của công ty T4, nên Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thị Mai H, Trịnh Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị Cẩm T3, Phạm Thị Hồng N1 là có căn cứ.

- *Đối với anh Trịnh Văn H2, Lê Thái L – nhân viên lái xe, bốc hàng của Công ty T4:* Kết quả điều tra vụ án xác định, những người này được Trần Đình D giao nhiệm vụ lái xe chở hàng cho khách hàng của Công ty T4, bốc vác hàng hoá, sắp xếp hàng hoá trong kho cho công ty và một số công việc khác theo yêu cầu của anh Trần Đình D - Giám đốc Công ty T4. Quá trình giao hàng cho khách, Trần Đình D giao cho các nhân viên một tờ giấy viết tay trên đó có ghi tên, địa chỉ, số điện thoại của khách hàng và các nhân viên có nhiệm vụ giao hàng đến đúng địa chỉ cho khách. Trịnh Văn H2, Lê Thái L không biết về việc xuất khống hóa đơn GTGT của công ty T4, nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với Trịnh Văn H2, Lê Thái L.

**[10]** Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Tuyên bố các bị cáo** Trần Đình D, Nguyễn Thị T1 phạm tội “Trốn thuế”.

Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Đình D số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ khoản 3 Điều 200; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 35, Điều 54, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Thị T1 số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

**Về hình phạt bổ sung:** Căn cứ khoản 4 Điều 200, khoản 2 Điều 32, Điều 41 Bộ luật Hình sự cấm hành nghề kế toán đối với bị cáo Nguyễn Thị T1 01 (một) năm.

**2. Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 587 và 589 của Bộ luật dân sự buộc Công ty T4, bị cáo Trần Đình D, bị cáo Nguyễn Thị T1 phải bồi thường số tiền 15.011.940.602 đồng cho nguyên đơn dân sự Chi cục Thuế khu vực K1. Hiện bị cáo Trần Đình D đã bồi thường đủ (trong đó 2.000.000.000 đồng nộp vào tài khoản của Chi cục thuế khu vực K1, 2.500.000.000 đồng nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh H, 10.511.940.602 đồng nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh), bị cáo Trần Đình D không yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị T1 phải liên đới bồi thường thiệt hại số tiền trên. Nguyên đơn dân sự chi cục thuế khu vực K1, bị cáo Trần Đình D không có yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự.

**3. Về xử lý vật chứng:** Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự trả lại cho nguyên đơn dân sự Chi cục thuế khu vực K số tiền thiệt hại là 13.011.940.602 đồng hiện có tại tài khoản tạm giữ của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh để

nộp ngân sách Nhà nước. Tiếp tục tạm giữ số tiền 38.059.398 đồng của bị cáo Trần Đình D đã nộp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Trần Đình D.

*Vật chứng là số tiền nêu trên theo giấy ủy nhiệm chi ngày 05/5/2023 năm 2023 của Công an tỉnh Hà Tĩnh đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh, biên lai số 0000334 ngày 18/5/2023, số 0000343 ngày 07/7/2023, số 0000752 ngày 22/8/2023, số 0000754 ngày 25/8/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.*

**4. Về án phí:** Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Trần Đình D, Nguyễn Thị T1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

**5. Về quyền kháng cáo:** Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ. (Nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình).

***Nơi nhận:***

- TAND, VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- CA, VKS, THA tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh;
- PC 01, 02, PV 06 - Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- Bị cáo; NCQLNVLQ;
- Nguyên đơn dân sự;
- Lưu: HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Quang Năng**